

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/DS-PT
Ngày 05/4/2024
V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Mỹ Dung**

Các Thẩm phán: Bà **Phạm Thị Hồng Hà**

Bà **Đặng Thị Ánh Bình**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Ngô Thị Ngọc Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Ông **Nguyễn Anh Tuấn** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2023/DSST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2024/QĐPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Huỳnh Văn Bé S**, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số B, đường N, tổ D, Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quang D** - Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh V (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Huỳnh Văn M**, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số B, đường N, tổ D, Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông M: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền số 5211 ngày 21/8/2023 - có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của M: Ông **Trần Ngọc T1** - Công ty L3 - Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Huỳnh Văn B**, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số H, Khóm C, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông B: Anh **Huỳnh Văn L**, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số H, Khóm C, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Ông **Huỳnh Văn B1**, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số A, đường N, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3. Bà **Huỳnh Thị B2**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số B, Nguyễn Văn L1, Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

4. Bà **Huỳnh Thị T2**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số B, Nguyễn Văn L1, Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

5. Ông **Huỳnh Văn C**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số B, Nguyễn Văn L1, Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông C: Bà **Huỳnh Thị T2**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số B, N, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

6. Ông **Trần Hoàng L2** (con bà H), sinh năm 1976. Địa chỉ: Số B, Nguyễn Văn L1, khóm A, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

7. Anh **Trần Thanh H1** (con bà H), sinh năm 1985. Địa chỉ: Số B, Nguyễn Văn L1, khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh H1: anh **Trần Hoàng L2** (Giấy ủy quyền ngày 09/5/2022). Địa chỉ cư trú: Số B, đường N, Khóm A, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

8. Anh **Trần Thanh S1** (con bà H), sinh năm 1978. Hộ khẩu thường trú: số nhà B, đường N, khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; Hiện đang sinh sống tại: số nhà I, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

9. Bà **Trần Thị Kim H2** (vợ ông M), sinh năm 1975 (vắng mặt).

10. Chị **Huỳnh Thị Cẩm T3** (con ông M), sinh năm 2000 (vắng mặt).

11. Anh **Nguyễn Hoàng T4** (con rể của ông M, bà H2), sinh năm 2000 (vắng mặt).

12. Anh **Huỳnh Văn T5**, sinh năm 1996 (con ông M) (vắng mặt).

13. Chị **Phạm Thị Thanh T6** (vợ anh T5), sinh năm 2000 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số B, đường N, Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

14. **Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thành phố V**; địa chỉ trụ sở: Số G, L, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Văn M - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Cha mẹ của ông S là cụ Huỳnh Văn B3 (chết năm 2009) và cụ Nguyễn Thị S2 (chết ngày 17/5/2019) đều không để lại di chúc. Hai cụ có 08 người con gồm: Ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn B1, ông Huỳnh Văn Bé S, bà Huỳnh Thị B2, bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Văn C, ông Huỳnh Văn M và bà Huỳnh Thị H3 (chết ngày 04/12/2019), bà H3 có chồng là ông Trần Văn Đ (chết ngày 07/5/2006) và có ba người con là: anh Trần Hoàng L2, anh Trần Thanh S1, anh Trần Thanh H1. Bà H3 và ông Đ không có con riêng, con nuôi.

Di sản của hai cụ để lại gồm có 04 thửa đất, đều tọa lạc tại khóm E, Phường H, thành phố V:

- Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.936,6m² do ông Huỳnh Văn B3 đứng tên giấy chứng nhận. Trên phần đất này có căn nhà cấp 04 do cụ S và cụ B3 xuất tiền xây dựng vào năm 2004 hiện vợ chồng ông M, bà H2 đang quản lý, sử dụng; 01 căn nhà cấp 04 do ông M xuất tiền xây dựng năm 2020 cho con là Huỳnh Văn T5 ở; 01 nhà mồ của cụ S, cụ B3 được xây dựng vào năm 2020.

- Thửa đất 148, tờ bản đồ số 19, diện tích 309,5m², loại đất cây lâu năm, đứng tên hộ ông Huỳnh Văn B3, do cụ S và cụ B3 canh tác. Trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 04 được cụ B3 và cụ S xuất tiền xây dựng vào năm 2006 để hai cụ ở và sử dụng đến năm 2019 cụ S mất và 01 căn nhà cấp 04 do bà Huỳnh Thị H3 xây dựng vào năm 2017 để ở đến tháng 12/2019 bà Huỳnh m.

- Thửa đất số 133-6 (Vlap là thửa 232), tờ bản đồ số 19, diện tích 92m², loại đất ở đô thị, hiện không ai quản lý.

- Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 19, diện tích 35,3m².

Lúc còn sống vào ngày 24/01/2006, cụ S và cụ B3 đã lập văn bản chia tài sản cho các con mỗi người được nhận 01 phần đất và số tiền 50.000.000đ, 07 người đều ký tên nhận tài sản. Riêng bà H3 không được cho vì trước đó bà H3 đã được

hai cụ cho tài sản. Sau khi cụ B3 và cụ S chết do không có di chúc nên đầu năm 2020 các anh em trong gia đình có nguyện vọng chia tài sản do cha mẹ để lại nhưng ông M không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Nay ông yêu cầu chia thừa kế tài sản trên theo pháp luật như sau:

- Thừa đất số 21, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.936,6m² giao cho ông M sử dụng phần đất gắn liền căn nhà trên đất nếu thiếu phần thừa kế mà ông M được nhận thì ông S sẽ giao các phần đất giáp ranh với căn nhà cho ông M sử dụng cho đủ kỷ phần. Nếu vượt kỷ phần thừa kế thì ông M có trách nhiệm trả giá trị đất cho các đồng thừa kế theo giá Nhà nước. Phần còn lại chia đều cho các thừa kế, ông S yêu cầu nhận đất.

- Thừa đất số 148, tờ bản đồ số 19, diện tích 309,5m² có căn nhà của bà Huỳnh Thị H3 (đã mất) hiện các con của bà H3 đang sinh sống nên sẽ ưu tiên chia các con bà H3 diện tích đất gắn liền căn nhà, nếu vượt kỷ phần thì các con bà H3 phải trả giá trị cho các thừa kế còn lại theo giá Nhà nước, phần còn lại ông S yêu cầu được nhận hiện vật, ông hoàn giá trị đất cho các thừa kế còn lại theo giá Nhà nước.

- Thừa đất số 133-6, diện tích 92m² ông yêu cầu nhận đất và trả giá trị cho các thừa kế theo giá Nhà nước.

- Thừa đất số 128, tờ bản đồ số 19, ông S yêu cầu nhận toàn bộ đất và trả giá trị cho các thừa kế còn lại.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/8/2023 ông S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ B3 và cụ S như sau:

- Thừa đất số 21, tờ bản đồ số 19, diện tích theo đo đạc thực tế gồm có: Tách thửa 21-1, diện tích 857,9m², loại đất ODT+CLN đề nghị chia cho 07 suất thừa kế gồm: ông S, ông B1, ông B, bà B3, bà T2, ông C, các con bà H3 gồm: ông L2, S1 và H1 01 suất. Ông S nhận đất và hoàn giá trị cho các đồng thừa kế theo giá thẩm định vào ngày 27/4/2022, người nhận phần đất tách thửa 21-1 có nghĩa vụ hoàn giá trị cây trồng cho ông M; Tách thửa 21-2, diện tích 823,4m², loại đất ODT+CLN gắn liền căn nhà ông M và anh T5 đang ở sẽ giao ông M quản lý sử dụng, không yêu cầu ông M hoàn giá trị chênh lệch.

- Thừa đất số 148, tờ bản đồ số 19, diện tích đo đạc thực tế gồm: chiết thửa 148-1, diện tích 3,4m² và chiết thửa 148-2, diện tích 290,1m². Trên đất có 01 căn nhà của bà H3 và 01 căn nhà của cụ B3, cụ S. Ông S yêu cầu chia làm 07 suất thừa kế cho: ông S, ông B1, ông B, bà B3, bà T2, ông C, các con bà H3 01 suất. Ông S nhận đất và nhà, ông S trả giá trị cho các đồng thừa kế theo giá thẩm định vào ngày 27/4/2022.

- Thừa đất số 133-6 (Vlap là 232), tờ bản đồ số 19, diện tích 92m². Ông S yêu cầu chia làm 07 suất cho: ông S, ông B1, ông B, bà B3, bà T2, ông C, các con bà H3 01 suất. Ông S nhận đất và hoàn giá trị cho các đồng thừa kế theo giá thẩm định vào ngày 27/4/2022.

- Thừa đất số 128, tờ bản đồ số 19, diện tích đo đạc thực tế là 31,7m². Ông S yêu cầu chia làm 07 suất cho: ông S, ông B1, ông B, bà B3, bà T2, ông C, các con bà H3 01 suất. Ông S nhận đất và hoàn giá trị cho các đồng thừa kế theo giá thẩm định vào ngày 27/4/2022. Nếu bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất phương án nêu trên thì ông đề nghị tất cả đến Phòng công chứng thực hiện thủ tục, thực hiện xong ông sẽ rút đơn khỏi kiện.

Bị đơn ông Huỳnh Văn M trình bày ý kiến: Ông thống nhất lời trình bày của ông S về hàng thừa kế của cụ S và cụ B3, về di sản của hai cụ để lại là 04 thửa đất trên và thống nhất theo đề nghị chia thừa kế của nguyên đơn tại biên bản hòa giải ngày 07/8/2023, đồng ý đến phòng công chứng làm thủ tục phân chia di sản thừa kế nhưng sau đó ông M thay đổi ý kiến. Tại đơn phản tố ngày 16/8/2023, ông M yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ thừa đất số 21, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.936,6m² cho ông M được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất này vào việc canh tác một phần và một phần ông M đồng ý làm đất hương hỏa chôn cất, thờ cúng ông bà cha mẹ. Còn lại 03 thửa đất 148, 133-6 và 128 ông M không yêu cầu chia cho ông M, thống nhất giao toàn bộ các phần đất này cho các đồng thừa kế còn lại, ông M không yêu cầu gì thêm.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn B1, ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Thị B2, bà Huỳnh Thị T2 và ông Huỳnh Văn C có yêu cầu độc lập như sau:

Thống nhất lời trình bày của ông S về hàng thừa kế của cụ S và cụ B2, về di sản của hai cụ để lại là 04 thửa đất trên và cùng có yêu cầu:

- Thừa đất số 21, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.936,6 m², yêu cầu chia theo hiện vật, trên đất có căn nhà của ông M và ông T5 con ông M nên ưu tiên cho ông M sử dụng phần đất gắn liền căn nhà của ông M và căn nhà của anh T5, đồng ý giao ông M 500m² thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 19, khấu trừ phần thừa kế của ông M trên hai thửa đất 148 và 133-6 (nghĩa là ông M không được nhận kỷ phần thừa kế trên hai thửa đất 148 và 133-6). Phần còn lại của thửa đất này sẽ chia thừa kế làm 07 phần, mỗi người yêu cầu nhận 1/7 diện tích đất tương đương diện tích 205,23m²/kỷ phần và các ông, bà sẽ giao lại cho ông Huỳnh Văn Bé S quản lý sử dụng, ông S sẽ trả lại giá trị đất cho ông, bà theo giá nhà nước quy định.

- Thừa đất số 148, tờ bản đồ số 19, diện tích $309,5m^2$ có căn nhà của bà Huỳnh Thị H3 (đã mất) hiện các con của bà H3 đang sinh sống nên sẽ ưu tiên chia cho các con bà H3, diện tích phần căn nhà $100m^2$ nếu vượt kỷ phần thì các con của bà H3 phải trả giá trị cho các người thuộc hàng thừa kế còn lại theo giá nhà nước, phần còn lại $209,5m^2$ các ông, bà yêu cầu chia làm 6 kỷ phần thừa kế, mỗi người nhận $1/6$ diện tích đất tương đương $34,9m^2$ và giao lại cho ông Huỳnh Văn Bé S quản lý sử dụng, ông S sẽ trả lại giá trị đất cho ông, bà theo giá nhà nước quy định.

- Thừa đất số 133-6, tờ bản đồ số 19, diện tích $92m^2$ hiện không ai sử dụng, các ông, bà yêu cầu chia làm 07 kỷ phần thừa kế tương đương $13,1m^2$ /kỷ phần; ông, bà yêu cầu nhận hiện vật và giao lại cho ông Huỳnh Văn Bé S quản lý sử dụng, ông S sẽ trả lại giá trị đất cho ông, bà theo giá nhà nước quy định.

Phần căn nhà của anh Huỳnh Văn T5 trên thửa đất số 21, tờ bản đồ 19, các ông bà đồng ý cho anh T5 tiếp tục sử dụng nhưng sẽ trừ vào kỷ phần thừa kế của ông M như nêu trên. Tổng cộng diện tích đất ông B, ông B1, bà B2, bà T2 và ông C yêu cầu được chia thừa kế là $253,23m^2$ /người.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Hoàng L2 - con bà H3 yêu cầu độc lập như sau: Thống nhất lời trình bày của ông S về hàng thừa kế của cụ S và cụ B2, về di sản của hai cụ để lại là 04 thửa đất trên và yêu cầu:

- Thừa đất số 21, thống nhất theo đề nghị của nguyên đơn và những người liên quan có yêu cầu độc lập.

- Thừa đất số 148, tờ bản đồ số 19, diện tích $309,5m^2$ có căn nhà của bà Huỳnh Thị H3 (là mẹ của các anh L2, S1 và H1, bà H3 đã mất) hiện các anh đang sinh sống nên yêu cầu được nhận đất gắn liền căn nhà khoảng $100m^2$ ($1/7$ kỷ phần thừa kế) nếu vượt kỷ phần các anh đồng ý trả giá trị cho các người thuộc hàng thừa kế còn lại theo giá nhà nước.

- Thừa đất số 133-6, thống nhất theo đề nghị của nguyên đơn và những người liên quan có yêu cầu độc lập. Tổng cộng diện tích đất anh L2, H1 và S1 yêu cầu được chia thừa kế là $318,33m^2$.

Ngày 21/6/2023, anh L2 thay đổi 01 phần yêu cầu độc lập, đồng ý giao kỷ phần được hưởng tại thửa đất 148 cho ông S nhận cả nhà và đất của bà H3 được hưởng, yêu cầu ông S trả giá trị nhà, đất cho anh L2, anh S1 và anh H1.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/8/2023, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Huỳnh Văn B1, Huỳnh Văn B, Huỳnh Thị B2, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Văn C, Trần Hoàng L2 đều nhất trí với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông S tại biên bản hòa giải ngày 07/8/2023 như nêu trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh S1 có ý kiến trình bày ngày 16/8/2023: Anh S1 là con của bà Huỳnh Thị Huỳnh . Từ ngày bà Huỳnh m, anh đã về sinh sống với con của anh tại số nhà I, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Anh xin nhận một phần ba diện tích đất trong suất thừa kế của bà H3 và xin nhận tại thửa đất 21 (tương đương 60m²), anh sẽ tặng cho lại ông Huỳnh Văn M. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Kim H2, Huỳnh Thị Cẩm T3: Thống nhất ý kiến của ông M, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban Q trình bày ý kiến tại Văn bản số 63/CV-BQLDA ngày 15/5/2023: Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 04/7/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã V về việc giao cấp đất cho các hộ dân trong công trình cụm vượt lũ Phường H, thị xã V thì thửa đất 133-6 (Vlap là thửa 232) được Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố V cấp cho hộ ông Huỳnh Văn B3 năm 2008 theo đối tượng của Chương trình Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ giai đoạn 1, thành phố V.

Sau khi được nhận đất và hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước thì hộ ông B3 sẽ được Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố V trình Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định giao đất cho hộ ông B3, để hộ ông B3 có cơ sở tiến hành thực hiện các thủ tục pháp lý đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính thì ông B3 chết (năm 2009), do đó Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố V chưa thể trình Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định giao đất cho hộ ông B3 được. Hiện nay thửa đất 133-6 (Vlap là thửa 232) vẫn được ghi nhận tên của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố V. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố V không có ý kiến về việc đương sự yêu cầu chia thừa kế thửa đất trên. Sau khi gia đình hộ ông B3 thỏa thuận được quyền thừa kế thửa đất trên thì Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố V sẽ trình Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định giao đất đối với người được thừa kế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2023/DSST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 138, 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 612, 613, 618, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 168, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1.1 Công nhận cho ông Huỳnh Văn Bé S được quyền sử dụng: Phần đất thuộc tách thửa 21-1, diện tích 857,9m² (gồm 63,8m² đất ở và 794,1m² đất trồng cây lâu năm) cùng toàn bộ tài sản trên đất; phần đất thuộc tách thửa 148-1, 148-2, diện tích 293,5m², loại đất trồng cây lâu năm cùng toàn bộ tài sản trên đất; thửa đất 133-6 (Vláp là 232), diện tích 92m² loại đất ở đô thị và thửa đất 128, diện tích 31,7m² loại đất trồng cây lâu năm. Tất cả các thửa đất cùng tọa lạc tại Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, vị trí tứ cận phần đất được giao theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Buộc ông Huỳnh Văn Bé S phải hoàn trả giá trị tài sản cho ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn B1, bà Huỳnh Thị B2, bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Văn C mỗi người 111.109.843đ (Một trăm mười một triệu, một trăm lẻ chín ngàn, tám trăm bốn mươi ba đồng); hoàn trả anh Trần Hoàng L2 và anh Trần Thanh H1 số tiền 38.398.000đ (Ba mươi tám triệu, ba trăm chín mươi tám ngàn đồng) và hoàn trả anh Trần Hoàng L2, Trần Thanh H1 và Trần Thanh S1 số tiền 87.997.395đ (T2 mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, ba trăm chín mươi lăm đồng); hoàn trả ông Huỳnh Văn M giá trị thửa đất 148, 133-6 và 128 số tiền 53.489.843đ và giá trị cây trồng trên tách thửa 21-1 số tiền 53.155.000đ, tổng cộng: 106.644.843đ (Một trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, tám trăm bốn mươi ba đồng).

1.2 Công nhận cho ông Huỳnh Văn M được quyền sử dụng phần đất thuộc tách thửa 21-2 và 21-3, tổng diện tích 830,7m² bao gồm 22,3m² đất ở và 808,4m² đất trồng cây lâu năm cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, vị trí tứ cận phần đất được giao theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Buộc ông Huỳnh Văn M có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông Huỳnh Văn Bé S số tiền 106.128.900đ (Một trăm lẻ sáu triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, chín trăm đồng).

Ông Huỳnh Văn Bé S và ông Huỳnh Văn M liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được giao theo quy định của pháp luật. (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản cùng ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 03/10/2023 ông Huỳnh Văn M có đơn kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận một phần yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công nhận cho ông M được quản lý sử dụng thửa đất 21 tờ bản đồ số 19, diện tích 1.936,6m² cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T5 là người đại diện theo ủy quyền của ông M trình bày: Ông M yêu cầu công nhận cho ông M được quản lý sử dụng thửa đất 21 tờ bản đồ số 19, diện tích 1.936,6m² cùng toàn bộ tài sản trên đất. Ông M không yêu cầu chia thửa đất 148, 128, 133-6 và tự nguyện hỗ trợ cho ông S và các đồng thừa kế còn lại 100.000.000đ. Trường hợp được quản lý thửa đất 21 ông M vẫn tạo điều kiện cho các anh chị em được chôn cất người thân và thăm viếng mộ.

Ông S trình bày: Không đồng ý kháng cáo đề nghị giữ nguyên việc phân chia như bản án sơ thẩm. Trường hợp giao cho ông M thửa đất 21 thì ông M phải hoàn giá trị cho 07 anh em còn lại mỗi người 200.000.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B2, bà T2, ông C, anh L2, anh H1, anh L thống nhất với ý kiến ông S.

Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Quang D là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Văn Bé S phát biểu: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn do cụ B2 đứng tên đăng ký, ông M không có tài liệu chứng cứ chứng minh cụ B2 đã tặng cho ông M phần đất trên. Hơn nữa từ năm 2006 do cụ B2 có mâu thuẫn với ông M mới dọn ra ở riêng nhưng cụ B2 vẫn đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Do đó bản án sơ thẩm đã xử xác định thửa đất 21 là di sản thừa kế và chia thừa kế là phù hợp quy định pháp luật.

Luật sư Trần Ngọc T1 là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Văn M phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông M. Căn cứ lời trình bày của ông S tại phiên tòa đã thể hiện ý chí của cụ B2 đã tặng cho ông M thửa đất số 21 từ năm 2006 ông M đã

quản lý sử dụng không ai tranh chấp. Về căn cứ pháp lý, Tòa án sơ thẩm đã giải quyết chia cho ông M $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 21, do đó ông M yêu cầu nhận toàn bộ thửa đất, hỗ trợ giá trị cho các anh em còn lại 100.000.000 đồng và không yêu cầu nhận thừa kế các thửa đất còn lại. Điều này còn phù hợp với tất cả các điều kiện của án lệ số 03/2016 thể hiện đất cụ B2 đã tặng cho đất ông M bằng hợp đồng miệng, ông M đã ở sử dụng lâu dài, trên đất có nhà ở, phù hợp Điều 242 Bộ luật Dân sự 1995. Hồ sơ vụ án cũng thể hiện ông M ở trên đất từ năm 2006 không có tranh chấp, điều này khẳng định ý chí cụ B2 đã cho từ năm 2006 nên mới dọn ra ở riêng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án dân sự sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn M; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DSST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Về án phí dân sự: Đương sự kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 và cụ S: Cụ Huỳnh Văn B3 chết năm 2009 và cụ Nguyễn Thị S2 chết tháng 5/2019, không có di chúc. Các đương sự khai thống nhất cụ B3 và cụ S2 có tất cả 08 người con gồm: ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Văn B1, ông Huỳnh Văn Bé S, bà Huỳnh Thị B2, bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Văn C, ông Huỳnh Văn M và bà Huỳnh Thị Huỳnh . Cụ B2 và cụ S không có con nuôi, con riêng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 và cụ S gồm 08 người con nêu trên là phù hợp quy định của Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về phía bà H3 là con cụ S và cụ B2 chết tháng 12/2019. Chồng bà H3 là ông Trần Văn Đ (chết năm 2006). Bà H3 chết sau cụ S, cụ B2 nên 03 người con bà

Huỳnh g: anh Trần Hoàng L2, anh Trần Thanh S1, anh Trần Thanh H1 sẽ được thừa kế chuyển tiếp phần di sản của bà H3 được hưởng từ cụ S và cụ B2.

[2] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Văn M yêu cầu công nhận cho ông M được quản lý sử dụng thửa đất 21 tờ bản đồ số 19, diện tích 1.936,6m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Theo tờ phân chia tài sản cho con của cụ B2 lập ngày 24/01/2006 (BL 74) có nội dung cụ B2 chia cho mỗi người con (không chia cho bà H3) số tiền 50.000.000 đồng. Tại tờ chia đất vườn cho con ngày 23/9/2006 (BL 73) của cụ B2 và cụ S phân chia đất cho các con (không chia cho bà H3) mỗi người nhận một phần đất thuộc các thửa đất số 145, 144, 146, 142, 147 và thửa số 24. Như vậy, năm 2006 cụ B2 có phân chia tài sản cho các con bằng văn bản, trong đó ông M cũng được chia quyền sử dụng đất nhưng cụ B2, cụ S không phân chia, tặng cho cho ông M thửa đất số 21.

[2.2] Theo tư liệu đăng ký kê khai thửa đất số 21 thể hiện, thửa đất số 21 được cụ B2 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị B4 giá 08 chỉ vàng 24k (BL 61). Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 10/02/1999 (BL 62) cụ B2 kê khai thửa đất 21 diện tích 1.937,3m². Căn cứ Văn bản số 1415/VPĐKKĐĐ-TTTLT ngày 19/3/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V thông tin địa chính có nội dung: Ngày 17/6/2004, cụ B2 tiếp tục đăng ký kê khai thửa đất 21 diện tích 1.937,3m² và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định, được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/9/2004. Năm 2009 cụ B2 chết, việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 471574 vẫn do cụ Huỳnh Văn B3 đứng tên đăng ký, không thay đổi số thửa và diện tích 1.936,6m². Tại phiên Tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng thủ tục cấp đổi do cơ quan chuyên môn thực hiện theo chương trình đất chính quy (VLap) và thừa nhận cụ B3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015. Như vậy, căn cứ tư liệu địa chính thể hiện thửa đất 21 cụ B3 vẫn đứng tên quyền sử dụng đất, do cụ B3 và cụ S đã chết, các anh em ông M không thừa nhận việc tặng cho, ông M cũng không có chứng cứ nào chứng minh từ năm 2006 ông M được tặng cho thửa đất trên bằng hợp đồng miệng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông M cũng không cung cấp chứng cứ nào khác chứng minh thửa đất trên ông M đã được cụ B3 tặng cho. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 21 diện tích 1.937,3m² là di sản thừa kế của cụ S, cụ B3 và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là phù hợp với quy định điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Các đương sự đều trình bày thống nhất từ năm 2006 ông M là người ở trên đất cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông M có công sức giữ gìn, bảo quản tài sản nên chia thêm 01 phần công sức đóng góp trong khối tài sản của cụ B3 và cụ S tương đương 01 suất thừa kế theo quy định tại Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ. Do vậy, thửa 21 được chia thành 09 phần, những người thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 phần và ông M được hưởng 02 phần là đã xem xét đến quyền lợi người quản lý di sản của ông M, phù hợp theo quy định của Điều 618 và 660 Bộ luật Dân sự.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S và các anh em gồm: Bà B3, bà T2, ông C thừa nhận thửa đất số 21 được ông M trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 2006 đến khi tranh chấp thừa kế, hiện trạng thửa đất 21-3 có nhà ở của cụ B3 hiện do ông M đang quản lý sử dụng, còn hiện trạng thửa đất 21-1 chỉ có cây trồng và 03 ngôi mộ của người thân ông S, ông M. Thửa đất 21 có 86,1m² đất ở, như vậy để phù hợp với nhu cầu sử dụng nhà ở theo hiện trạng thực tế nên công nhận cho ông M được sử dụng toàn bộ đất ở có diện tích 86,1m² và buộc ông M hoàn giá trị đất ở cho các đồng thừa kế là phù hợp với nhu cầu sử dụng nhà ở và hiện trạng thực tế, vì vậy kháng cáo của ông M có một phần căn cứ được chấp nhận.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên ý kiến thống nhất diện tích theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/5/2023 và thống nhất giá đất theo Biên bản thẩm định giá ngày 27/4/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, giá đất ở 1.000.000đ/m² và giá đất trồng cây lâu năm 270.000đ/m². Theo kết quả khảo sát đo đạc thực tế thửa 21 có diện tích 1688,6m² (trong đó 86,1m² đất ở và 1602,5m² đất trồng cây lâu năm). Ông S và các đồng thừa kế: ông B, ông B4, bà B3, bà T2, ông C và anh L2, anh H1 được hưởng thửa 21-1 diện tích 857,9m² còn phần ông M được hưởng thửa 21-2 và 21-3 tổng diện tích 830,1m², như vậy phần diện tích đất ông M được hưởng là tương đương diện tích đất của 06 người đồng thừa kế với ông M, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là có lợi cho ông M. Mặt khác, ông S và các anh chị em của ông S cũng yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất để ông S quản lý và sử dụng vào mục đích chôn cất người thân và thờ cúng là có cơ sở. Do đó, công nhận ông M được hưởng phần đất thuộc thửa 21-2 và 21-3 gồm 86,1m² đất ở và 744m² đất trồng cây lâu năm. Phần anh S1 được hưởng, anh S1 đồng ý giao cho ông M quản lý sử dụng, không yêu cầu nhận lại giá trị, nên ghi nhận sự tự nguyện của anh S1. Phần anh L2 và anh H1 được hưởng đồng ý giao cho ông S quản lý sử dụng và yêu cầu ông S trả giá trị; phần ông B, ông B4, bà B3, bà T2, ông C được hưởng cũng đồng ý giao cho ông S quản lý, sử dụng và yêu cầu ông S trả giá trị. Buộc ông M hoàn giá trị diện tích chênh lệch được hưởng là 329,27m² loại đất CLN nên ông M phải hoàn trả giá trị chênh lệch

cho ông S số tiền $329.27m^2 \times 270.000đ = 88.902.900đ$. Buộc ông M hoàn giá trị đất ở cho ông S, ông B, ông B4, bà B3, bà T2, ông C mỗi người 9.566.700đ, hoàn giá trị đất ở cho anh L2 và anh H1 là 6.377.800đ. Công nhận cho ông S được hưởng phần đất có diện tích 857,9m² thuộc tách thửa 21-1 loại đất trồng cây lâu. Ông S có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho ông B, ông B4, bà B3, bà T2, ông C mỗi người 48.075.000đ; hoàn trả giá trị cho anh L2 và anh H1 số tiền 32.050.000đ.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn M, sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 125/2023/DSST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

[3] Án phí dân sự:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Huỳnh Văn Bé S, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn B1 và bà Huỳnh Thị B2 có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả bà Huỳnh Thị B2 1.948.000đ (Một triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000287 ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Buộc ông Huỳnh Văn M phải nộp 9.238.000đ (Chín triệu hai trăm ba mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Văn C mỗi người phải nộp 5.078.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà T2 và ông C được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai sau: Ông Huỳnh Văn C đã nộp 1.948.000 đồng (Một triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000286 ngày 10/6/2021; bà Huỳnh Thị T2 đã nộp 1.948.000đ (Một triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000285 ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Sau khi khấu trừ, buộc bà T2 và ông C mỗi người phải nộp thêm 3.130.000đ (Ba triệu một trăm ba mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm mới đủ.

Buộc Trần Hoàng L2 và Trần Thanh H1 phải nộp 1.605.500 đồng (Một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.387.000đ (Hai triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 000284 ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự

thành phố Vĩnh Long, nên được hoàn trả số tiền 781.500đ (Bảy trăm tám mươi một ngàn năm trăm đồng) đối với giá trị di sản được hưởng của thửa 21-1.

Buộc Trần Hoàng L2, Trần Thanh S1 và Trần Thanh H1 phải nộp 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị di sản được hưởng của thửa 148, 128, 133-6.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do sửa Bản án sơ thẩm nên ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Phát biểu của Trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Văn Bé S có căn cứ chấp nhận.

[5] Phát biểu bảo vệ của Luật sư là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Văn M có một phần căn cứ được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có một phần phù hợp với nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn M.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2023/DSST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 138, 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 612, 613, 618, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 168, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 14, 15, 27 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1.1 Công nhận cho ông Huỳnh Văn Bé S được quyền sử dụng: Phần đất thuộc tách thửa 21-1, diện tích 857,9m² loại đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản trên thửa đất 21-1; phần đất thuộc tách thửa 148-1, 148-2, diện tích 293,5m², loại đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản trên đất thửa đất 148-1, 148-2; thửa

đất 133-6 (Vláp là 232), diện tích 92m² loại đất ở đô thị và thửa đất 128, diện tích 31,7m² loại đất trồng cây lâu năm. Tất cả các thửa đất cùng tọa lạc tại Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, vị trí tứ cận phần đất được giao theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Buộc ông Huỳnh Văn Bé S phải hoàn trả giá trị tài sản cho ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn B1, bà Huỳnh Thị B2, bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh C mỗi người 101.563.000đ (Một trăm lẻ một triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn đồng); hoàn trả giá trị cho anh Trần Hoàng L2 và anh Trần Thanh H1 số tiền 32.050.000đ (Ba mươi hai triệu lẻ năm mươi ngàn đồng) và hoàn trả giá trị cho anh Trần Hoàng L2, Trần Thanh H1 và Trần Thanh S1 số tiền 87.997.395đ (Tám mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi lăm đồng); hoàn trả ông Huỳnh Văn M giá trị thửa đất 148, 133-6 và 128 số tiền 53.489.843đ và giá trị cây trồng trên tách thửa 21-1 số tiền 53.155.000đ, tổng cộng: 106.644.843đ (Một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm bốn mươi ba đồng).

1.2 Công nhận cho ông Huỳnh Văn M được quyền sử dụng phần đất thuộc tách thửa 21-2 và 21-3, tổng diện tích 830,7m² bao gồm 86,1m² đất ở và 744.6m² đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, vị trí tứ cận phần đất được giao theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Huỳnh Văn M có nghĩa vụ hoàn trả cho ông S giá trị chênh lệch đối với đất trồng cây lâu năm với số tiền 88.902.900đ (T2 mươi tám triệu chín trăm lẻ hai ngàn chín trăm đồng).

Buộc ông M hoàn trả giá trị đất ở cho ông S, ông B, ông B1, bà B2, bà T2, ông C mỗi người 9.566.700đ (Chín triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm đồng), hoàn giá trị đất ở cho anh L2 và anh H1 số tiền là 6.377.800 đồng (Sáu triệu ba trăm bảy mươi bảy ngàn tám trăm đồng).

Ông Huỳnh Văn Bé S và Huỳnh Văn M được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản cùng ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn Bé S, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn B1 và bà Huỳnh Thị B2 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Huỳnh Thị B2 1.948.000đ (Một triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000287 ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Buộc ông Huỳnh Văn M phải nộp 9.238.000đ (Chín triệu hai trăm ba mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Huỳnh Thị T2, ông Huỳnh Văn C mỗi người phải nộp 5.078.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà T2 và ông C được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai sau: Ông Huỳnh Văn C đã nộp 1.948.000đ (Một triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000286 ngày 10/6/2021; bà Huỳnh Thị T2 đã nộp 1.948.000đ (Một triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000285 ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Sau khi khấu trừ, buộc bà T2 và ông C mỗi người phải nộp thêm 3.130.000đ (Ba triệu một trăm ba chục ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm mới đủ.

Buộc Trần Hoàng L2 và Trần Thanh H1 phải nộp 1.605.500đ (Một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.387.000đ (Hai triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 000284 ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, nên được hoàn trả số tiền 781.500đ (Bảy trăm tám mươi một ngàn năm trăm đồng) đối với giá trị di sản được hưởng của thừa 21-1.

Buộc Trần Hoàng L2, Trần Thanh S1 và Trần Thanh H1 phải nộp 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị di sản được hưởng của thừa 148, 128, 133-6.

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông M không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nộp ngày 03/10/2023 theo biên lai thu số N₀ 0002415 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chánh án TAND TVL;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL;
- TAND TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Dung